

Bản án số: 464/2020/DS-PT

Ngày: 23 - 9 - 2020

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:
383/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử
dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019
của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2463/2019/QĐ-PT
ngày 15 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959 (có mặt)

2/Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ X1, Ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Miên L1, sinh năm
1945 (có mặt).

Địa chỉ: Số 244/4 N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ x1, Ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Người đại diện hợp pháp của ông B: Ông Trần Anh D, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: SSố 126B/4 đường D, phường X11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966 (vợ ông B - vắng mặt)

2/Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1993 (con ông B - vắng mặt)

3/ Bà Phạm Thị Như H1, sinh năm 1995 (con ông B - vắng mặt)

Cùng địa chỉ với ông B: Tổ x1, Ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L trình bày:

Yêu cầu ông Phạm Phú C trả lại diện tích đất $44,4m^2 + 9,1m^2$; yêu cầu ông Phạm Văn B trả lại diện tích đất $505,9m^2$ thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại Tổ X1, ấp P, xã T, thành phố B theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 19/01/2018 có ghi phần tranh chấp là lô c và lô g.

Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang tranh chấp đã được cấp cho ông B và ông C.

Về nguồn gốc đất là do gia đình khai phá năm 1988, đã đăng ký kê khai năm 1992, có tên trong sổ mục kê năm 1997-1998.

Lúc đầu gia đình trồng lúa, sau đó trồng rau muống, đến năm 2006 thì gia đình ông B, ông C đổ đất san lấp mặt bằng để sử dụng mở quán bán cà phê và cũng từ thời gian đó đến nay phía nguyên đơn không còn sử dụng đất.

Khi đăng ký để cấp sổ đỏ thì Ủy ban nhân dân phường P trả lời là đất thuộc lòng sông D1 nên phải chờ có quyết định cho cấp sổ đỏ thì mới được đăng ký để làm sổ. Sau này, nguyên đơn thấy một số hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới đi đăng ký và không được chấp nhận.

Hiện nay, trên đất đang tranh chấp có nhà, cây ăn trái, cây cảnh nhưng do phía bị đơn trồng và xây dựng.

Nguyên đơn có 04 người con, nhưng không liên quan gì cũng như không cải tạo, đóng góp gì đối với diện tích đất đang tranh chấp trong vụ án này.

Nguyên đơn đồng ý với Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu lập ngày 19/01/2018 có thể hiện phần tranh chấp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện

và yêu cầu khởi kiện bổ sung, cụ thể: Yêu cầu ông B và ông C phải phá bỏ cây trồng, nhà, công trình xây dựng có trên đất tranh chấp tại vị trí g của lô c theo các điểm tọa độ số 28, 29, 30, 31, 39, 40, 41, 42, 43, 44a, 44b và 28 của sơ đồ vị trí đo vẽ ngày 19/01/2018 đổ trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 291.3 m². Đất thuộc thửa 132 (mới) 126 (cũ) tờ bản đồ 25, tại Tổ X1, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Không nhận tiền giá trị đất như đã yêu cầu trong buổi hòa giải ngày 05/9/2018.

- Bị đơn ông Phạm Văn B trình bày:

Qua đơn khởi kiện của nguyên đơn tranh chấp quyền sử dụng đất đối với gia đình ông thì ông không đồng ý. Vì toàn bộ phần đất ông H đang tranh chấp là do gia đình ông tự khai phá sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1991 cho đến nay. Việc thực hiện san lấp, làm đường, xây dựng nhà ở và làm quán kinh doanh nước giải khát trên phần đất này đã được thực hiện từ năm 2004 cho đến nay mà cũng không hề có một sự tranh chấp hay ngăn cản nào từ phía gia đình ông H cũng như chính quyền địa phương. Đến năm 2016, ông H tranh chấp là không có cơ sở. Ông phủ nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và công nhận diện tích đất ông H đang tranh chấp này thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình ông.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Phú C là các ông (bà) Đào Thị T2, Phạm Thị Đ5, Phạm Văn B, Phạm Thị T3, Phạm Thị B6 và người thừa kế thế vị của ông Phạm Phú T7 là Phạm Thị N8, Phạm Phú P9, Phạm Phú T10 trình bày:

Ông Phạm Phú C chết vào tháng 5/2016, ông C và bà T2, sinh được 05 người con, gồm: Phạm Văn B, Phạm Thị Đ5, Phạm Phú T7, Phạm Thị B6, Phạm Thị T3. Ông T7 đã chết vào tháng 8/1999. Ông T7 có vợ là bà Nguyễn Thị Đ9 và 03 người con gồm: Phạm Phú P9, Phạm Phú T10, Phạm Thị N8. Cháu P9, cháu T10 hiện đang sinh sống tại thành phố Bà Rịa, còn cháu Ngọc và bà Đại hiện đang sinh sống ở nước ngoài (ở Đức).

Ông B có vợ là bà Nguyễn Thị M và 02 con là Phạm Ngọc H1, Phạm Thị Như H1 hiện nay đang sống chung trên diện tích đất có tranh chấp.

Nguồn gốc đất hiện đang bị tranh chấp là do gia đình ông B tự khai phá sử dụng ổn định liên tục từ năm 1991 cho đến nay. Việc thực hiện san lấp, làm đường, xây dựng nhà ở và làm quán kinh doanh nước giải khát trên phần đất này đã thực hiện từ năm 2004 cho đến nay mà cũng không hề có một sự tranh chấp hay ngăn cản nào từ phía gia đình ông H cũng như chính quyền địa phương. Đến năm 2016, ông H làm đơn khởi kiện tranh chấp này là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và công nhận diện tích đất ông H đang tranh chấp này thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình ông B. Phần đất này không hề có sự liên quan nào đến ông Phạm Phú C trong vụ án này.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm:

1. Bà Nguyễn Thị M, ông Phạm Ngọc H1, bà Phạm Thị Như H1 trình bày:

Bà M là vợ của ông Phạm Văn B (bị đơn trong vụ án); ông Hải và bà Hà là con của ông B, bà M. Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn H tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình ông, bà là không có căn cứ. Các ông, bà đồng ý với các lời trình bày cũng như yêu cầu của ông B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa không có ý kiến gì về nội dung tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định như sau:

- Căn cứ khoản 6 Điều 26, Điều 34, 37, 157, 165 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 129, Điều 500 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 4 Điều 3, điều 5, khoản 1 Điều 73, Điều 121 104, 105, 107 Luật đất đai năm 2003;
- Căn cứ Điều 9, 12, 100, 101, 166, 170, 179, 203 Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự đối với bị đơn ông Phạm Phú C và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C gồm có các ông (bà): Đào Thị T2, Phạm Thị Đ5, Phạm Văn B, Phạm Thị T3, Phạm Thị B6, Phạm Phú T7 (ông Thoa đã chết năm 1999 nên người thừa kế thế vị của ông Thoa, gồm các con: Bà Phạm Thị N8, ông Phạm Phú P9, ông Phạm Phú T10) và Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa. Vì ông C không phải là bị đơn; các ông, bà có tên trên và Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa không có liên quan trong vụ án này.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất tranh chấp 556,6m² do nguyên đơn thay đổi đối với yêu cầu khởi kiện và phần nguyên đơn không có quyền khởi kiện.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với diện tích đất 243,4m² là một phần của thửa 126 cũ (một phần của thửa 132 mới), tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại Tổ X1, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Tuyên bố: Diện tích đất nông nghiệp (ao, hồ) 243,4m² là một phần của thửa 126 cũ (một phần của thửa 132 mới), tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại Tổ X1, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các điểm tọa độ số 28, 29, 30, 31, 39, 40, 41, 42, 43, 44a, 44b và 28 thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bị

đơn ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị M (Đất thuộc lô c theo sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 19/01/2018).

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L về việc “Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số BM 512994 ngày 01/02/2013 đối với thửa 121, 135 tờ bản đồ 25 đã cấp cho ông Phạm Thú Châm, bà Đào Thị T2 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số BO 527567 ngày 22/01/2014 đối với thửa 141 tờ bản đồ 25, xã Tân Hưng, Thành phố Bà Rịa đã cấp cho ông Phạm Văn B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/6/2019 nguyên đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước khi khai hoang là của nhà máy nước Vũng Tàu, sau đó ông H khai hoang và đăng ký; những người làm chứng xác nhận ông H có kê khai, sử dụng đất.

Bị đơn và đại diện theo ủy quyền bị đơn trình bày: Phần đất tranh chấp trước đây là lòng sông cạn, sau khi vỡ đập nhà nước không sử dụng, ông B có nhà gần bên nên sử dụng từ năm 1991. Ông H không có sử dụng đất. Ông B đã san lấp sử dụng xây nhà ở ổn định trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào công văn của sở tài nguyên môi trường xác định sổ mục kê không phải là giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về xác định ông Phạm Phú C (nay là những người thừa kế của ông C) và Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa không phải là đương sự trong vụ án là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (vợ và con ông B) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn B trả lại phần đất có diện tích 243,4 m² thuộc thửa 126 cũ (nay là một phần thửa 132), tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại Tổ X1, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nguồn gốc phần đất này là do gia đình nguyên đơn khai phá năm 1988, đã đăng ký kê khai năm 1992 có tên trong sổ mục kê năm 1997-1998.

Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là do bị đơn tự khai phá và sử dụng ổn định liên tục từ năm 1991 nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện tranh chấp phần đất có diện tích 291,3 m² tại lô c và lô g theo sơ đồ vị trí đất do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 19/01/2018 theo các điểm tọa độ 28, 29, 30, 31, 39, 40, 41, 42, 43, 44a, 44b và 28. Tuy nhiên trong diện tích này có 47,9 m² thuộc thửa 132 (mới) nhưng không thuộc thửa 126 nguyên đơn đã kê khai năm 1998 nên không có quyền khởi kiện. Do đó, phần diện tích đất tranh chấp được xác định là 243,4 m².

[3.2] Nguồn gốc đất có phần đang tranh chấp là do gia đình nguyên đơn sử dụng một phần lòng sông D1 để trồng rau muống vào mùa khô và sau đó đăng ký kê khai trong sổ mục kê năm 1998 tại phường P. Theo Công văn số 1588/TNMT-ĐKĐĐ ngày 25/4/2007 của Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn “về việc sử dụng sổ dã ngoại và sổ mục kê đất đai” thì sổ mục kê không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Do đó, Ủy ban nhân dân phường P trả lời yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn là đất thuộc dòng sông

D1 nên phải chờ có quyết định cho cấp sổ đỏ thì mới được đăng ký làm sổ là có căn cứ. Gia đình ông H không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Về quá trình sử dụng đất: Năm 2004, do là đất bỏ hoang nên gia đình ông B đã đổ đất, san lấp mặt bằng tiến hành làm đường, xây nhà ở và mở quán cà phê. Gia đình bị đơn đã sử dụng phần đất từ năm 2004 cho đến khi xảy ra tranh chấp, nhưng nguyên đơn không có ý kiến, không có ngăn cản hay khiếu nại. Như vậy, gia đình ông H không có quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục để đủ điều kiện xem xét công nhận quyền sử dụng đất theo Điều 101 Luật Đất đai năm 2013.

[3.3] Thửa 132 có một phần đang tranh chấp có vị trí nằm giữa 02 thửa 141 và thửa 267 của gia đình ông B. Việc Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn thuộc thửa 267 ngày 05/11/2013 và thửa 141 ngày 22/01/2014 là hoàn toàn đúng ranh giới địa chính, không có sự chồng lấn lên thửa đất số 126 do nguyên đơn đã đăng ký kê khai trong sổ mục kê năm 1998.

Tuy nhiên, thửa 267 có nguồn gốc là của ông Phạm Phú C đã sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2013 và sau đó hợp, tách thửa từ thửa 142 - 133 - 121 ra thành nhiều thửa, trong đó có thửa 267 tặng cho con trai Phạm Văn B vào ngày 05/11/2013 diện tích $381,6m^2$ và ông B đang là người đứng tên đăng ký sử dụng đất. Ông B xây dựng nhà có phần nhà bếp và công trình phụ chồng lấn lên thửa 126 tại vị trí $g = 44,4m^2 + 9,1m^2 = 53,5m^2$ và đối với phần diện tích $243,4m^2$ mở quán cà phê. Vì đây là đất ao (hồ) thuộc lòng sông D1 cũ, ông B đã sử dụng ổn định, liên tục từ năm 2001 đến nay, nên căn cứ Điều 100, 101 của Luật Đất đai 2013 ông B đủ điều kiện để tiếp tục được sử dụng đất này theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định của pháp luật và thực tế sử dụng đất của các bên, có căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất đang có tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của ông H, bà L theo quy định của pháp luật, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

I/Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Căn cứ khoản 6 Điều 26, Điều 34, 37, 157, 165 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 129, Điều 500 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 4 Điều 3, điều 5, khoản 1 Điều 73, Điều 121 104, 105, 107 Luật đất đai năm 2003;
- Căn cứ Điều 9, 12, 100, 101, 166, 170, 179, 203 Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự đối với bị đơn ông Phạm Phú C và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C gồm có các ông (bà): Đào Thị T2, Phạm Thị Đ5, Phạm Văn B, Phạm Thị T3, Phạm Thị B6, Phạm Phú T7 (ông Thoa đã chết năm 1999 nên người thừa kế thế vị của ông Thoa, gồm các con: Bà Phạm Thị N8, ông Phạm Phú P9, ông Phạm Phú T10) và Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa. Vì ông C không phải là bị đơn; các ông, bà có tên trên và Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa không có liên quan trong vụ án này.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất tranh chấp 556,6m² do nguyên đơn thay đổi đối với yêu cầu khởi kiện và phần nguyên đơn không có quyền khởi kiện.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với diện tích đất 243,4m² là một phần của thửa 126 cũ (một phần của thửa 132 mới), tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại Tổ X1, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Tuyên bố: Diện tích đất nông nghiệp (ao, hồ) 243,4m² là một phần của thửa 126 cũ (một phần của thửa 132 mới), tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại Tổ X1, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các điểm tọa độ số 28, 29, 30, 31, 39, 40, 41, 42, 43, 44a, 44b và 28 thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bị đơn ông Phạm Văn B và bà Phạm Thị Mười (Đất thuộc lô c theo sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày

19/01/2018).

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L về việc “Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số BM 512994 ngày 01/02/2013 đối với thửa 121, 135 tờ bản đồ 25 đã cấp cho ông Phạm Phú C, bà Đào Thị T2 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số BO 527567 ngày 22/01/2014 đối với thửa 141 tờ bản đồ 25, xã Tân Hưng, Thành phố Bà Rịa đã cấp cho ông Phạm Văn B.

II/Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- NĐ (2);
- BD (1);
- NLQ (3);
- Lưu (10) 21ab (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười